

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIV/2020

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV/2020

MÃ SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.551.121.354	27.095.945.966
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.672.720.176	575.892.969
1.	Tiền	111		872.720.176	575.892.969
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	15.500.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	15.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.215.871.712	5.556.159.645
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	694.849.048	691.725.202
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	49.912.500	116.264.363
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.411.784.153	4.200.051.301
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	148.147.993	646.354.160
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(88.821.982)	(98.235.381)
IV.	Hàng tồn kho	140		3.612.222.411	3.611.967.276
1.	Hàng tồn kho	141	11	3.612.222.411	3.611.967.276
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.050.307.055	1.851.926.076
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	4.812.502	13.577.972
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.739.636.553	1.751.321.104
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19a	305.858.000	87.027.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.698.212.370	164.834.389.873
I.	Tài sản cố định	220		162.687.327.752	150.390.170.151
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	161.437.006.349	148.943.291.988
	- Nguyên giá	222		419.752.887.400	402.637.841.767
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.315.881.051)	(253.694.549.779)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	1.250.321.403	1.446.878.163
	- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.132.688)	(125.575.928)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.248.310.988	1.753.352.431
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.248.310.988	1.753.352.431
III.	Tài sản dài hạn khác	260		9.762.573.630	12.690.867.291
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	6.741.601.845	9.648.562.669
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12	3.020.971.785	3.042.304.622
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198.249.333.724	191.930.335.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV/2020

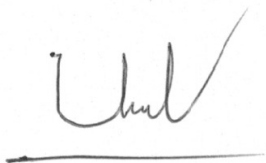
MÃ SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.805.764.040	9.694.542.193
I.	Nợ ngắn hạn	310		4.057.682.026	5.847.226.179
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.061.304.845	3.802.692.929
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	-	178.588.800
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	998.204.717	439.077.480
4.	Phải trả người lao động	314		723.359.659	28.510.010
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	103.056.005	82.500.000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	72.522.800	216.622.960
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	1.099.234.000	1.099.234.000
II.	Nợ dài hạn	330		2.748.082.014	3.847.316.014
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	2.748.082.014	3.847.316.014
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.443.569.684	182.235.793.646
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	191.443.569.684	182.235.793.646
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2.	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4.	Lợi nhuận lũy kế	421		7.503.518.306	(1.704.257.732)
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
	- Lợi nhuận/(lỗ) năm nay	421b		9.207.776.038	2.900.667.884
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.249.333.724	191.930.335.839



Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIV/2020

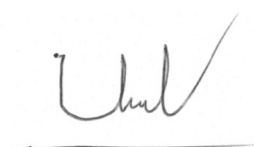
MÃ SỐ B02-DN

Đơn vị: VND

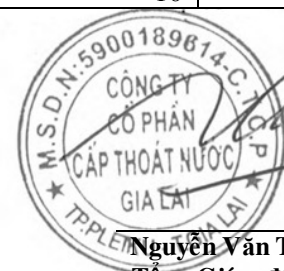
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12/2020	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	12.011.198.353	12.104.787.020	54.140.799.024	51.357.073.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		12.011.198.353	12.104.787.020	54.140.799.024	51.357.073.291
4. Giá vốn hàng bán	11	26	10.936.964.715	10.071.880.089	43.210.834.423	40.744.931.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.074.233.638	2.032.906.931	10.929.964.601	10.612.141.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	255.885.616	376.188.078	1.304.918.698	1.142.009.234
7. Chi phí tài chính	22	28	5.132.808	6.439.676	9.309.895	11.511.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.442.190.820	935.144.072	4.764.189.953	3.759.969.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.783.505.769	2.015.409.159	6.275.988.516	7.528.567.608
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.900.710.143)	(547.897.898)	1.185.394.935	454.102.629
11. Thu nhập khác	31	31	3.261.709.062	241.201.779	9.564.111.578	3.150.246.562
12. Chi phí khác	32	32		43.036	2.000.000	610.810.056
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.261.709.062	241.158.743	9.562.111.578	2.539.436.506
14. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.360.998.919	(306.739.155)	10.747.506.513	2.993.539.135
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	199.204.859	34.440.940	1.539.730.475	343.341.554
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(520.761.669)	-	(250.470.303)
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.161.794.060	179.581.574	9.207.776.038	2.900.667.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		65	10	512	161



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

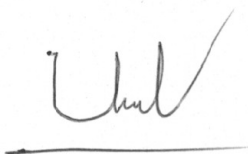
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này	Quý trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.329.722.328	14.059.405.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.540.721.769)	(7.682.597.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.159.401.108)	(2.432.036.006)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(40.968.768)	(63.078.366)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(317.923.003)	(305.278.374)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	754.145.891	544.196.493
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.461.504.436)	(4.574.450.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	563.349.135	(453.838.924)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.000.000)	(6.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	7.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.999.000.000	493.818.182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(549.617.000)	(549.617.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.012.732.135	(509.637.742)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.659.988.041	1.085.530.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.672.720.176	575.892.969



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.472.998	43.537.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	850.247.178	532.355.356
Các khoản tương đương tiền (i)	7.800.000.000	-
Cộng	8.672.720.176	575.892.969

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	15.500.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	325.146.097	302.443.856
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	70.500.576	72.294.958
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	-	169.098.388
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	287.244.000	147.888.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Hiệp Gia Lai	11.958.375	-
Cộng	694.849.048	691.725.202

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tự động hóa Cơ Khí Môi trường Việt	-	70.889.363
Các đối tượng khác	49.912.500	45.375.000
Cộng	49.912.500	116.264.363

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.411.784.153	4.200.051.301

Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp thời hạn 12 tháng có lãi suất 9,8%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	127.688.993	404.995.160
Tạm ứng cho nhân viên	15.000.000	240.400.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	5.459.000	959.000
Cộng	148.147.993	646.354.160

Trong đó, phải thu các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	8.291.737	42.852.030
---	------------------	-------------------

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Năm 2020		Năm 2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.612.222.411	-	3.611.967.276	-
Cộng	3.612.222.411	-	3.611.967.276	-

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Năm 2020		Năm 2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.020.971.785	-	3.042.304.622	-
Cộng	3.020.971.785	-	3.042.304.622	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.812.502	13.577.972
	4.812.502	13.577.972

b. Dài hạn

Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	6.301.533.354	9.037.038.751
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	152.497.985	235.293.741
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	142.275.498	152.082.942
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	145.295.008	224.147.235
Tổng cộng chi phí trả trước	6.741.601.845	9.648.562.669

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyên ồng phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm khi nghiệm thu hoàn thành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
Mua trong năm	-	214.816.250	-	-	214.816.250
Xây dựng cơ bản hoàn thành	76.271.818	-	25.806.477.224	-	25.882.749.042
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Ghi giảm Giá trị tài sản được Nhà nước đền bù đi dời	-	-	(8.982.519.659)	-	(8.982.519.659)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	98.142.172.989	93.643.600.252	227.522.843.432	444.270.727	419.752.887.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	58.893.211.739	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779
Khấu hao trong năm	2.789.744.600	1.520.244.998	5.465.050.220	33.978.790	9.809.018.608
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Ghi giảm khấu hao tài sản được Nhà nước đền bù đi dời	-	-	(5.187.687.336)	-	(5.187.687.336)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	61.682.956.339	69.350.000.314	126.956.136.241	326.788.157	258.315.881.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	39.172.689.432	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.360	148.943.291.988
Tại ngày 31/12/2020	36.459.216.650	24.293.599.938	100.566.707.191	117.482.570	161.437.006.349

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

Tại ngày
31/12/2020
2.281.853.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	1.572.454.091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	-
Thanh lý trong năm	-
Tại ngày 31/12/2020	1.572.454.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	125.575.928
Khấu hao trong năm	196.556.760
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2020	322.132.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	1.446.878.163
Tại ngày 31/12/2020	1.250.321.403

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2019 VND
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku (i)	-	1.477.048.353
Cải tạo Trạm bơm Tăng Áp Pleiku Ró	1.201.975.909	-
Các dự án khác	46.335.079	276.304.078
Cộng	1.248.310.988	1.753.352.431

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	221.709.417	221.709.417	465.311.089	465.311.089
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	221.709.417	221.709.417	465.311.089	465.311.089
Các đối tượng khác		-		
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	273.230.750	273.230.750	2.035.295.763	2.035.295.763
Công ty CP Kỹ thuật ngành nước BHD	-	-	474.100.000	474.100.000
Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 4	14.332.500	14.332.500	-	-
Công ty TNHH TM và DV HCL	92.675.000	92.675.000	-	-
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai	132.816.000	132.816.000	-	-
Các đối tượng khác	326.541.178	326.541.178	827.986.077	827.986.077
Cộng	1.061.304.845	1.061.304.845	3.802.692.929	3.802.692.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2019
	VND	VND
Các đối tượng khác	-	178.588.800
Cộng	-	178.588.800

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	87.027.000	-	218.831.000	305.858.000
Cộng	87.027.000	-	218.831.000	305.858.000
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.440.940	1.539.730.475	1.002.047.305	572.124.110
Thuế thu nhập cá nhân	17.651.141	120.798.059	101.479.240	36.969.960
Thuế tài nguyên	14.444.881	197.597.596	198.614.348	13.428.129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.356.363	20.356.363	-
Phí bảo vệ môi trường	326.393.950	4.246.294.491	4.243.592.151	329.096.290
Phí dịch vụ môi trường rừng	46.146.568	211.014.388	210.574.728	46.586.228
Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	439.077.480	6.335.791.372	5.776.664.135	998.204.717

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	82.500.000	82.500.000
Chi phí phải trả khác	20.556.005	-
Cộng	103.056.005	82.500.000

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59.575.200	61.561.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	141.570.160
Các khoản khác	12.947.600	13.491.600
Cộng	72.522.800	216.622.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)			(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	2.748.082.014	2.748.082.014			3.847.316.014	3.847.316.014
Tổng cộng khoản vay	3.847.316.014	3.847.316.014	1.099.234.000	2.198.468.000	4.946.550.014	4.946.550.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

Lịch thanh toán nợ vay dài hạn

	31/12/2020
	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.648.848.014
Sau năm năm	-
Cộng	3.847.316.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	2.748.082.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(4.604.925.616)	179.335.125.762
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	2.900.667.884	2.900.667.884
Tại ngày 01/01/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	(1.704.257.732)	182.235.793.646
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.207.776.038	9.207.776.038
Tại ngày 31/12/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	7.503.518.306	191.443.569.684

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00 %	180.000.000.000	100,00 %	180.000.000.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Cổ phần**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phần	Cổ phần
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	10.890.905.593	10.819.868.875	47.181.049.884	44.977.481.245
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1.077.528.176	1.103.710.889	6.803.357.198	6.055.807.761
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	42.764.584	181.207.256	156.391.942	323.784.285
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	12.011.198.353	12.104.787.020	54.140.799.024	51.357.073.291

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	10.052.556.883	9.188.479.020	38.302.710.052	36.702.215.991
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	857.325.124	732.948.868	4.820.674.392	3.818.522.204
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	27.082.708	150.452.201	87.449.979	224.193.097
Giá vốn khác	-	-	-	-
Cộng	10.936.964.715	10.071.880.089	43.210.834.423	40.744.931.292

Trong đó, giá vốn mua nước si phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Pleiku	2.760.960.370	2.676.352.798	10.890.826.800	11.147.703.322
---------------------------------------	---------------	---------------	----------------	----------------

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	255.885.616	376.188.078	1.304.918.698	1.142.009.234
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	255.885.616	376.188.078	1.304.918.698	1.142.009.234

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	106.575.751	104.145.839	412.182.094	194.251.946
---	-------------	-------------	-------------	-------------

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Phí quản lý khoản vay	5.132.808	6.439.676	9.309.895	11.511.417
Cộng	5.132.808	6.439.676	9.309.895	11.511.417

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.332.788.331	857.707.383	4.248.502.024	3.430.001.523
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.139.190	-	196.556.760	41.437.578
Chi phí bằng tiền khác	60.263.299	77.436.689	319.131.169	288.530.478
Cộng	1.442.190.820	935.144.072	4.764.189.953	3.759.969.579

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.301.991.221	996.475.979	4.180.814.890	4.268.254.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.396.580	230.627.295	867.100.775	829.642.484
Thuế, phí và lệ phí	2.406.992	-	24.514.819	4.000.000
Chi phí bằng tiền khác	293.710.976	788.305.885	1.203.558.032	2.426.670.309
Cộng	1.783.505.769	2.015.409.159	6.275.988.516	7.528.567.608

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chính trang đô thị thành phố Pleiku	3.192.709.870	-	9.121.260.852	1.091.167.766
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	66.017.192	108.198.688	428.918.633	1.919.046.133
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	-	-	-	3.651.364
Các khoản thu nhập khác	2.982.000	133.003.091	13.932.093	136.381.299
Cộng	3.261.709.062	241.201.779	9.564.111.578	3.150.246.562

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	297.684.294
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	-	41.874	-	59.185.927
Ghi giảm tài sản cố định	-	-	-	237.606.765
Các khoản chi phí khác	-	1.162	2.000.000	16.333.070
Cộng	-	43.036	2.000.000	610.810.056

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.360.998.919	(306.739.155)	10.747.506.513	2.993.539.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	61.892.938	478.943.854	250.568.313	4.966.958.283
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế	1.422.891.857	172.204.699	10.998.074.826	7.960.497.418
Lỗ tính thuế mang sang	-	-	-	(1.158.863.879)
Thu nhập tính thuế	1.422.891.857	172.204.699	9.575.182.969	(2.079.481.786)
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	284.578.370	34.440.940	2.199.614.964	343.341.554
Thuế TNDN được miễn giảm (01//1-31/12/2020)	85.373.511	-	659.884.489	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	199.204.859	34.440.940	1.539.730.475	343.341.554

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

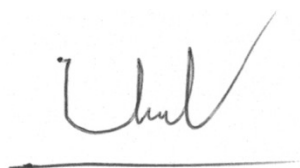
Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/12/2020 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Vũ Hoàng Thiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc